

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI THÁNG 06_2024
NGUỒN NGÂN SÁCH

STT	Diễn giải	Dự toán thường xuyên	Dự toán không thường xuyên	Dự toán tiết kiệm	Ghi chú
1	Số tồn đầu tháng 06_2024	4.308.928.585	6.354.113.136		
	Nguồn 12		282.040.825		
	Nguồn 13	3.303.645.699			
	Nguồn 14 (CCTL và NQ03)	1.005.282.886	6.072.072.311		
2	Dự toán giao năm 2024				
	Nguồn 13 (chi thường xuyên)				
	Nguồn 14 (CCTL và NQ03)				
4	Điều chỉnh nguồn				
5	Dự toán hủy				
6	Dự toán ngân sách sử dụng trong T06	566.083.226	192.941.185		
	Nguồn 12		192.941.185		
	Nguồn 13 (chi thường xuyên)	489.681.428			
	Nguồn 14 (CCTL và NQ03)	76.401.798			
7	Còn lại ở kho bạc đến 30/6/2024:	3.742.845.359	6.161.171.951		
	Nguồn 12		89.099.640		
	Nguồn 13 (chi thường xuyên)	2.813.964.271			
	Nguồn 14 (CCTL và NQ03)	928.881.088	6.072.072.311		

KÊ TOÁN



Nguyễn Thị Anh Đào

Ngày 05 tháng 07 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thụy Phượng Linh

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI THÁNG 06_2024
NGUỒN THU TẠI TRƯỜNG

STT	Nội dung	Tồn đầu tháng 6	Thu	Chi	Tồn cuối T6	Ghi chú
1	Tiền ăn BT	103.395.314	33.188.000	136.571.624	11.690	
2	Nước uống	19.850.759	1.069.000	20.755.980	163.779	
3	BHYT	33.913.094			33.913.094	
4	Căn tin	142.500.000			142.500.000	
5	Lãi Ngân hàng	690.631	36.221	143.000	583.852	
6	Phục vụ BT	-13.046.813	28.463.000	4.587.640	10.828.547	
7	eNetviet	147.210.000	100.000	147.015.400	294.600	
8	Toán - Khoa	32.486.631	2.200.000	0	34.686.631	
9	Tin học TC	19.321.500	200.000	0	19.521.500	
10	Kĩ năng sống	72.148.815	345.000	66.184.800	6.309.015	
11	Tiếng anh TC	50.811.491	300.000	22.197.023	28.914.468	
12	Câu lạc bộ	12.074.482	840.000	0	12.914.482	
13	Ila	56.176.310	180.000	50.255.400	6.100.910	
14	Vệ sinh phí	2.297.511	115.000	0	2.412.511	
15	Máy lạnh	25.372.051	0	23.224.798	2.147.253	
16	CSSKBĐ	41.536.978			41.536.978	
17	Học phẩm	3.748.600			3.748.600	
18	Khám SK học sinh	595.000			595.000	
19	Học bơi	0			0	
20	Thu SN khác	1.043.253			1.043.253	
21	TNĐT trích	3.514.000	44.100.000	38.220.000	9.394.000	
22	TB-VD bán trú	22.328.280	0	19.375.200	2.953.080	
23	Quỹ khen thưởng	6.578.168			6.578.168	
24	Quỹ phúc lợi	24.152.940			24.152.940	
25	Quỹ PTSN	209.320.538			209.320.538	
26	CCTL	110.844.193			110.844.193	
27	Buổi 2	71.775			71.775	
28	Tạm ứng	-354.500.000	0	63.720.000	-418.220.000	
	Tổng cộng	774.435.501	111.136.221	592.250.865	293.320.857	

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Anh Đào

Ngày 05 tháng 07 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thụy Phượng Linh